

## **NHO HỌC TRONG TAM GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ Ý KIẾN VỀ BẢO TỒN CỤM DI SẢN VĂN HÓA NHO, PHẬT Ở LUY LÂU XƯA**

ĐÌNH VIỆT LỰC<sup>(\*)</sup>

### **1. Khái lược về Nho học ở Việt Nam**

Đầu thế kỉ XVI, có một giáo sĩ Dòng Tên đến truyền giáo tại Việt Nam và có nhiều cống hiến hình thành nên chữ Quốc ngữ. Ông học tiếng Việt trong quá trình truyền giáo và trở thành tác giả cuốn từ điển Việt - Bồ - La, in tại Roma năm 1653. Người đó chính là A. De Rhodes. Ông còn viết cuốn *Lịch sử Đàng Ngoài*, trong đó phần Nho giáo có viết: Người Đàng Ngoài cũng như người Tàu nói chung tin theo ba thứ tôn giáo gọi là Tam giáo/ Nho - Phật - Đạo. Nhưng dân tộc này tuy rất chất phác và rất có lương tri lại theo rất nhiều dị đoan trước khi ánh sáng Phúc Âm đến soi sáng cho họ. Từ khi đức tin Kitô giáo được rao giảng và nhiều người nhận biết Đức Giêsu Kitô thì họ đã thoát khỏi u minh và tăm tối sai lầm bao trùm lên họ, họ thoát khỏi cảnh nô lệ khốn đốn ma quỷ bắt họ chịu.

Giáo phái thứ nhất và thời danh hơn cả là đạo Nho. Người khai sáng đạo này là một người Tàu tên là Khổng Tử, sinh sống ở nước Tàu, theo sử liệu thì cùng thời Aristote bên Hy Lạp, nghĩa là vào khoảng 300 năm trước Thiên Chúa Giáng sinh. Người Đàng Ngoài tôn ông làm Thánh nhân... Thế là người Đàng Ngoài, sang hay hèn đều có lòng tôn kính Khổng Tử rất mực và thờ kính như một Thượng Đế...

Ở Việt Nam, hầu hết các tôn giáo đều coi sự sống ở trần gian là cảnh khổ/dời là bể khổ, cho nên cứ phải tìm cách tu luyện để được giải thoát. Đạo Phật thì cầu thác sinh lên cõi cực lạc, tránh sự tái sinh cho khỏi khổ. Đạo giáo thì lấy sự vô vi tịch mịch, không thích sự gì ở đời, Tịch cốc Trường sinh để tu tiên hướng về Tiên Cảnh. Duy chỉ có Nho giáo là lấy cái lẽ sinh hoạt ở đời làm vui thú, hợp với lẽ Trời Đất. Nho giáo coi trọng con người. Nhân tức là cái gốc lớn của sự sinh hóa trong Trời Đất. Thế gian nhờ đó mà đứng, vạn vật nhờ đó mà sinh, quốc gia nhờ đó mà còn, lễ nghĩa nhờ đó mà phát hiện ra, cho nên Nho giáo đã dùng cái Nhân làm tôn chỉ duy nhất trong tôn giáo, chính trị và học thuật của thiên hạ. Cái Nhân giúp người ta nhận ra điều hay, lẽ phải, đúng hay sai, tốt hay xấu...

Diễn trình Nho học trong Nho - Phật - Đạo ở Việt Nam:

Năm 214 trước Công nguyên (TCN), Tần Thủy Hoàng sai tướng Đồ Thư đem binh hùng tướng mạnh đi chinh phục Bách Việt. An Dương Vương, vua của nước Âu Lạc đã bị khuất phục trước lực lượng hùng cường của nước Tần. Nhà Tần chia Âu Lạc thành 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận đặt dưới

<sup>\*</sup>. TS., Hà Nội.

quyên cai trị của tướng Nhâm Ngao và một trợ thủ là Triệu Đà.

Khi nhà Tần sụp đổ, các thế lực tranh giành lẫn nhau xưng hùng, xưng bá. Nhâm Ngao lợi dụng tình thế đó, muốn chuyển Âu Lạc thành một lãnh địa riêng để trị vì các nước ở phía Nam. Song ông ta đã chết khi ý đồ chưa thành hiện thực. Triệu Đà nối nghiệp thực hiện ý đồ, đã tiêu diệt toàn bộ các tướng lĩnh còn trung thành với nhà Tần và thay vào đó là những phụ tá thân cận.

Năm 207 TCN, Triệu Đà trở thành vua nước Nam Việt. Trên thực tế, năm 196 TCN, Triệu Đà được nhà Hán phong làm Nam Việt Vương và trở thành người bá chủ các nước Phương Nam. Lãnh thổ của nước này là Tây Âu Lạc bị chia thành 2 quận là Giao Chỉ và Cửu Chân.

Triệu Đà đánh nước Âu Lạc của An Dương Vương, lập ra nước Nam Việt, tự xưng là vua nước Nam, cho đến năm 111 TCN mới chấm dứt khi nhà Hán (Hán Vũ Đế) sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc mang quân sang đánh nhà Triệu và thu phục Nam Việt, lập thành một tỉnh của Trung Hoa, gọi là Giao Chỉ Bộ.

Nói về ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa vào Việt Nam thông qua vai trò của Triệu Đà thì khi Tần Thủy Hoàng có sắc lệnh tịch thu hết các điển tịch Khổng Nho và đốt sách thì Triệu Đà vốn là một học giả, một đệ tử của Khổng giáo đã tự mình nỗ lực mở mang học vấn Khổng giáo tại Việt Nam. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng của Hán học vào khối Bách Việt phải đợi đến thế kỷ đầu Công nguyên khi nền giáo dục này có chế độ thi cử đã rất được sùng trọng.

Vào khoảng năm 1 - 25 sau Công nguyên, Tích Quang cai trị Giao Chỉ

cũng đã tìm nhiều cách đồng hóa người Việt theo lễ nghĩa Trung Hoa. Chính trong giai đoạn này có nhiều học giả Trung Hoa di cư xuống Giao Chỉ để cư ngụ lâu dài. Đây là một trong những tác nhân đẩy mạnh quá trình Hán học ở Việt Nam.

Cuối thế kỷ II, trong sự lục đục, rối loạn tại Trung Hoa thì ở Giao Chỉ lại đang hưởng thái bình. Vì vậy, nhiều học giả Trung Hoa di cư xuống đây để lánh nạn, rồi thông qua sự tò mò trí thức của họ đã tạo ra yếu tố quan trọng trong việc tạo nên một hỗn dung văn hóa với những thứ tôn giáo pha trộn. Trong số những trí thức này, phải kể đến Mâu Tử.

Mâu Tử cùng mẹ di cư xuống Giao Chỉ bị cuốn hút vào tinh thần Phật giáo ở đây. Ông đã viết cuốn sách nổi tiếng *Lí hoặç Luận*. Sau này được nhiều học giả dịch sang tiếng Pháp là *Meou-Tseu ou les Doutes Levees*. Vấn đề ở đây là tác giả *Lí hoặç Luận* là một Nho sĩ đã thể hiện sự hiểu biết về Phật giáo mang nhiều sắc thái tôn giáo Việt Nam ở thời kỳ đầu Công nguyên.

Lại nói về Tam giáo, trong sách *Lịch sử Việt Nam*, tập 1 của Lê Mạnh Thát, trang 224 có viết: Như thế, “khi chưa hiểu đạo lớn (đạo Phật), Mâu Tử đã từng đọc sách vở Đạo giáo và bỏ ra 3 năm luyện phép Tịch Cốc/Tịch Cốc trường sinh của Đạo giáo. Một nhân vật quan trọng có công trong việc tổ chức mở lớp dạy Hán học cổ điển tại Việt Nam là Sĩ Nhiếp.

Về Luy Lâu/trụ sở của Giao Chỉ thời bấy giờ, vẫn còn những ngôi chùa đầu tiên rất nổi tiếng từ thửa đó cho đến tận ngày nay, đó là Chùa Dầu, Chùa Đậu, Chùa Dàn, Chùa Tướng... với ngôi đền thờ và lăng Sĩ Nhiếp ở Tam Á. Một tấm

hoành phi cổ mang dòng chữ Hán “Nam Giao Học Tổ” hiện còn ở đây.

Chữ Hán còn được truyền vào Việt Nam bằng con đường Phật giáo. Sau thời Hán Linh Đế, nhiều nhà sư chạy loạn mang theo nhiều kinh sách Phật đã được san dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, nhiều bộ kinh này đã được dùng làm kinh nhật tụng trong các ngôi chùa Việt như vừa kể trên. Chính nhờ vậy mà chữ Hán có nhiều cơ hội để phát triển ở đây. Điều này góp thêm phần vào việc lí giải một nghịch lí của lịch sử là sau khi giành được độc lập, tự do và xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ thì chữ Hán vẫn được người Việt Nam sử dụng.

Giai đoạn từ năm 939 đến 1010 là giai đoạn lịch sử ngắn ngủi. Hán học chưa có điều kiện để đáp ứng nhu cầu của một nhà nước độc lập. Tuy nhiên, do vẫn là nhu cầu cần thiết để giao dịch, ngoại giao với Trung Hoa và là phương tiện hoạt động văn hóa nên nó vẫn được truyền dạy tại Việt Nam. Song đáng chú ý là sự giáo huấn này lại không do Nho sĩ mà chủ yếu do các nhà sư đảm nhiệm. Các nhà sư lúc này đóng vai trò quan trọng trong xã hội bởi lẽ nhà nước quân chủ trong thời kì này chủ yếu dựa vào hệ tư tưởng Phật giáo.

Nho học và vấn đề thi cử của nhà nước quân chủ Việt Nam từ thời đó cho tới cuối thời nhà Trần dùng hệ tư tưởng Phật giáo làm nền tảng cho sự phát triển đất nước.

Vua Lý Thánh Tông (1034 - 1072) phục hưng Khổng giáo đã hướng tâm về Hán học. Năm 1070, Văn Miếu được xây dựng ở Thăng Long, tạc tượng Chu Công Khổng Tử cùng 72 vị tiên hiền thờ phụng tại đây. Nơi đây còn có Thái Học đường

dành cho thái tử, hoàng tử học tập. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi Minh Tinh Bác Học đầu tiên để tuyển chọn nhân tài làm quan. Trạng nguyên đầu tiên là Lê Văn Thịnh được ban chức Thái sư, những người trúng tuyển khác được bổ làm giáo chức tại Quốc Tử giám mở năm 1076 tại Văn Miếu. Năm 1086, một kì thi quan chức khác được mở tại Quốc Tử giám để lập Hàn Lâm Viện, Mạc Hiến Tích được cử làm Hàn Lâm Học sĩ. Các kì thi khác được tiếp nối vào những năm 1165, 1185, 1193 và 1195. Kì thi cuối cùng nhằm vào đề thi Tam giáo (Nho - Phật - Đạo). Năm 1089 có sắc chỉ quy định cấp trật cho các quan chức gồm 9 hạng, mỗi hạng 2 cấp, thứ bậc của các hàng quan tùy thuộc vào việc thi đỗ ở các khoa. Qua đó, chúng ta thấy được sự quan trọng ngày càng gia tăng của Hán học.

Vào thời nhà Trần, Nho giáo trở thành mục tiêu khuyến khích mang ý nghĩa quốc học. Năm 1232, khoa thi đầu tiên tuyển Thái học sinh (như cấp tiến sĩ) được tổ chức, có 3 hạng đỗ trong hệ thống Tam Giáp. Năm 1247, hệ thống này được gọi là Tam Khôi, chia hạng đầu thành 3 cấp: Trạng Nguyên, Bảng Nhân, Thám Hoa. Trong thời kì này, khoa thi Tam giáo cũng được lập trong toàn quốc. Khoa thi năm 1252, những đồ sinh xuất sắc trong kì thi được chọn vào Quốc Tử giám. Năm 1253 thành lập Quốc học Viện, một dạng *đại học quốc gia* để giảng dạy về Tứ Thư, Ngũ Kinh. Triều vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) mở trường đặc biệt để đào luyện Nho sĩ do nhà vua đặt ra, việc quản lí học tập đặt dưới quyền điều khiển của Trần Ích Tắc. Năm 1304, triều vua Trần Anh Tông (1293 - 1314), chương trình thi cử được minh định rõ ràng, đồng thời ban danh hiệu Hoàng

Giáp cho người đỗ đầu thứ hai. Triều vua Trần Duệ Tông (1374 - 1377) có sắc lệnh mới liên quan đến thi cử. Khoa thi Đình được thiết lập để chọn hạng đỗ tiến sĩ, đỗ hạng ba. Người đỗ tiến sĩ sẽ được vua ban yến và mũ áo tương đương với tước hiệu. Cuối thời Trần, triều vua Trần Thuận Tông (1388 - 1398), Hồ Quý Ly chấp chính nắm thực quyền, có nhiều cải cách trong giáo dục quốc gia, thành lập các học quan để giảng dạy ở các Lộ, Phủ, Châu. Về chế độ thi cử có 2 cấp là Hương Thí (khoa thi ở cấp địa phương) và Hội Thí (khoa thi ở cấp kinh đô). Thí sinh vượt qua kì thi Hương được phép học một năm để năm sau dự thi Hội ở kinh đô, nếu trúng tuyển sẽ tiếp tục thi Đình, cũng tại kinh đô.

Từ năm 1414 - 1427, nhà Minh chiếm cứ và đô hộ nước ta, sách của người Việt trong những năm độc lập tự chủ đều bị tịch thu đem về Kim Lăng (kinh đô của nhà Minh) hoặc bị đốt sạch trên đất Việt. Các quan cai trị nhà Minh đồng loạt thực hiện chính sách đồng hóa, bắt buộc dùng nền giáo dục công là chữ Hán với điển tịch Hán, thay thế toàn bộ sách của người Việt.

Thời Lê Sơ, vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433) cải tổ định chế cũ và tổ chức lại hệ thống giáo dục. Năm 1428, Quốc Tử giám được mở lại. Sinh đồ lúc này không chỉ có con cái quan lại mà còn có cả con cái bình dân. Các trường học ở các Tỉnh, Lộ được thiết lập và được gọi là Lộ Học. Sau khi tốt nghiệp các trường tỉnh thì Lộ học sinh được phép theo đuổi, học tập ở Quốc Tử giám. Năm 1442, kì thi Hội đầu tiên được mở dưới thời Lê Sơ. Kì thi này vẫn phỏng theo chế độ thi cử nhà Trần, gồm Tam Giáp, Tam Khôi. Vua Lê Thái Tông (1434 - 1442) ra chiếu điều chỉnh thi Hương và thi Hội cứ 3 năm một kì. Hệ thống giáo dục có nhiều cải cách dưới

triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Vua ra chiếu mở rộng Quốc Tử giám và đặt tên mới là Nhà Thái Học, trong Nhà Thái Học có thư viện và đầy đủ tiện nghi để học sinh được ăn ở tại đây. Ngày mồng một hằng tháng, thụ giáo hướng dẫn học sinh hội tụ tại đây để vào bài đường kính lễ Khổng Tử. Danh hiệu Hương cống và Sinh đồ được ban cho những người trúng khoa thi Hương. Năm 1446, bắt đầu khởi lệ xướng danh đăng khoa và lễ vinh quy bái tổ. Năm 1484, khởi tục khắc bia đá ghi danh tiến sĩ, ghi rõ tên tuổi và thứ bậc đỗ đạt lưu danh muôn thuở tại Văn Miếu. Các định chế trên vẫn được duy trì dưới thời nhà Mạc.

Sang thời Lê Trung Hưng, năm 1533, có một số cải cách như thiết lập ngạch quan Tế tửu và Tư nghiệp. Hằng tháng có kì khảo chứng gọi là Tiểu Tập, 3 tháng gọi là Đại Tập. Năm 1734, triều vua Lê Thuận Tông, Trịnh Giang cấm nhập điển tịch Trung Hoa và ra lệnh khắc ván in mộc bản tại Việt Nam. Về thi cử, năm 1554 mở khóa đầu và sau đó bắt thường lại mở một số chế khoa đặc biệt. Khoa thi Hội đầu tiên được tổ chức vào năm 1590 và kể từ đây cứ 3 năm lại có một kì thi Hương. Tuy nhiên, các kì thi này vẫn không tổ chức được đều. Mãi tới năm 1664 và 1678 mới lần lượt xét lại cho thi Hội và thi Hương.

Sang thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, vua Minh Mạng (1820 - 1840) ý thức rõ ràng Nho học, Nho sĩ và Nho giáo là chỗ dựa tư tưởng xã hội của nhà nước phong kiến đã chấn chỉnh chế độ giáo dục khoa cử, tổ chức thi tiến sĩ, chấn chỉnh các khoa thi cử nhân, tạo quy củ cho đời sau. Minh Mạng và Tự Đức là hai vị vua sùng kính Nho học, đặc biệt là đề cao tinh thần Nho học thời vua Lê Thánh Tông.

Vào thời điểm này, chủ nghĩa tư bản Phương Tây đã xâm nhập Việt Nam, cụ thể là tinh thần và văn hóa Pháp. Những trào lưu tư tưởng mới đã thâm nhập trong xã hội Việt Nam từ Nam ra Bắc. Để khôi phục lại Nho học và Nho giáo, nhiều nhà Nho đã nhắm vào tinh thần và hình thức Tam giáo (Nho - Phật - Đạo) lấy Nho giáo làm tư tưởng chủ đạo. Nhiều nhà Nho cũng hướng tâm quay lại Phật giáo và Đạo giáo. Họ thể hiện hướng tâm qua các bài minh văn ở chuông, khánh, bia đá trong các đình, đền, chùa, Văn Miếu, Võ Miếu, Văn Từ, Văn Chỉ... Đây là tư tưởng chán chường đạo Nho, muốn quay lại dung hợp với các hình thức tôn giáo khác chứa đựng tinh thần tâm linh để tạo nên một tôn giáo mới mà chúng ta thường gọi là Tam giáo đồng tôn. Thứ tôn giáo này hồi đó thiếu sức sống của nội dung mà chỉ đọng lại trên điêu khắc, kiến trúc đình, chùa, đền, miếu chứ không kể nổi được tinh thần và các hình thức thi cử như ngày xưa.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, vua Bảo Đại thoái vị, chấm dứt chế độ phong kiến ở Việt Nam đồng nghĩa với việc hệ tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam cũng kết thúc.

## **2. Ý kiến về bảo tồn cụm di sản văn hóa Nho, Phật ở Luy Lâu xưa**

Về Luy Lâu thăm các ngôi chùa có danh tiếng vào loại cổ nhất Việt Nam, thấy ở các ngôi chùa này, Phật Điện được bài trí khác hẳn so với các ngôi chùa ở đồng bằng Bắc Bộ. Tam Bảo chính ở trong cung cấm thờ Pháp Vân gọi là Tam Bảo nội. Tại đây, tượng được đặt ở tư thế ngồi trong khám kiệu có mái che hình mũi thuyền, các cửa được kéo kín bằng những tấm lụa màu đỏ. Tượng được tạo hình theo dạng một nữ

thần, đầu đội mũ Thất Phật hình 7 cánh sen cách điệu, mỗi cánh sen là một hình Đức Phật, trang trí hoa văn đơn giản, tinh tế. Tượng ở tư thế ngồi xếp bằng trên đài hình hoa sen, tay phải duỗi thẳng, khuỷu tay gấp lại, lòng bàn tay hướng ra phía trước với ý nghĩa hàng phục ma. Tay kia ngửa hướng lên trên là biểu tượng cho sự nâng đỡ, cứu vớt mọi nỗi thống khổ của chúng sinh ở khắp thế gian. Mắt tượng lim dim nhìn xuống đỉnh mũi trong tư thế thiền định. Tam Bảo ngoài được bài trí hệ thống tượng Phật đơn giản để tiện cho dân đến lễ bái, gọi là Ngoại Tam Bảo. Các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện được bài trí Phật Điện theo hình thức này ngay từ buổi đầu Phật giáo du nhập Việt Nam, đến nay, các Phật Điện này vẫn còn gần như nguyên vẹn. Đây là tín ngưỡng có nguồn gốc từ vùng Dâu Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) vào thời Sĩ Vương, những chùa thuộc sơn môn Dâu thường có hai Tam Bảo/Phật Đường là rất hiếm. Đó là những di sản minh chứng cho sự hội nhập văn hóa Việt Nam với đạo Phật từ ngày đầu du nhập.

Còn về miếu thờ Sĩ Vương (người dân ở đây gọi là đền thờ Sĩ Nhiếp) tọa lạc trên khu đất hình mũi rùa. Phía đầu miếu thờ có ngôi mộ (người dân gọi là lăng Sĩ Nhiếp), cỏ dại cũng phủ kín. Trong miếu có những hiện vật quý, sơn son thiếp vàng do người xưa tạo tác như bát bửu, chấp kích, tàn lọng, câu đối, hoành phi có dòng chữ Nam Giao Học Tổ. Ý tác giả muốn nói ở đây là miếu thờ và lăng Sĩ Nhiếp trong tổng thể di sản văn hóa vật thể ở Luy Lâu xưa, cần phải được trùng tu và bảo tồn. Bởi đây là một minh chứng cho sự du nhập Nho giáo, Phật giáo vào Việt Nam thời kì đầu Công nguyên./.